

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **85/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 09 - 8 - 2023

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và ông Trịnh Ngọc Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2023, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 19 tháng 07 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1994; nơi cư trú: Ấp x, xã P L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;

- Bị đơn: Chị Vương Thị Kiều A, sinh năm 2002; nơi cư trú: Ấp x, xã P A, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/02/2023 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Tấn Đ trình bày:

Anh và chị Vương Thị Kiều A tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P L, huyện Tân Phú được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/5/2021. Đến tháng 10/01/2022 thì tổ chức đám cưới và về chung sống với nhau. Vợ chồng chung sống đến 17/12/2022 thì sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống chung, anh phát hiện chị A có tình cảm với người đàn ông khác khi đăng hình trên mạng xã hội facebook và nhắn tin với nhau. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng và gia đình hai bên đã hòa giải nhưng không hàn gắn được. Hiện anh không còn tình cảm gì với chị A nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Vương Thị Kiều A.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Khi tổ chức đám cưới thì họ hàng hai bên có tặng cho hai vợ chồng khoảng 01 cây vàng 9999. Sau khi đám cưới, anh giữ số vàng trên nhưng vợ chồng đã sử dụng chi tiêu hết nên hiện vợ chồng không có sản chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ghi ngày 27/3/2023 và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn chị Vương Thị Kiều A trình bày:

Chị và anh Nguyễn Tấn Đ tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P L, huyện Tân Phú được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/5/2021. Đến tháng 10/01/2022 thì tổ chức đám cưới và về chung sống với nhau. Vợ chồng chung sống đến 17/12/2022 thì sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống chung, do anh Đ đánh chị nên chị đi về nhà cha mẹ để sinh sống và sống ly thân cho đến nay. Việc anh Đ cho rằng trong thời gian sống chung chị có tình cảm với người đàn ông khác là không đúng; những hình ảnh, tin nhắn chị đăng trên mạng xã hội facebook là khi chị và anh Đ đã sống ly thân với nhau. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không hàn gắn được với nhau. Hiện chị không mang thai, không nuôi con dưới 12 tháng tuổi và không còn tình cảm gì với anh Đ. Đối với yêu cầu ly hôn của anh Đ thì nếu anh Đ trả lại vàng cưới 05 chỉ vàng 9999 thì chị đồng ý ly hôn với anh Đ, còn anh Đ không trả lại vàng thì chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Khi tổ chức lễ cưới vợ chồng được hai bên gia đình tặng cho mỗi người 05 chỉ vàng 9999, tổng cộng là 01 cây vàng cưới 9999. Sau khi kết hôn, chị đã giao lại cho anh Đ hiện đang giữ nên chị yêu cầu anh Đ giao trả lại cho chị 05 chỉ vàng nhưng hiện hai bên chưa thỏa thuận xong và chị sẽ khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ: Các Điều 56, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: Cho anh Nguyễn Tấn Đ được ly hôn với chị Vương Thị Kiều A; về con chung: Không có; về tài sản chung: Các đương sự có quyền khởi kiện khi có tranh chấp; về nợ chung: Không có; về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Chị Vương Thị Kiều A cư trú tại Ấp Ấp 3, xã P A, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Anh Đ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị A. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Anh Đ khởi kiện đối với chị A. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định anh Đ là nguyên đơn, chị A là bị đơn trong vụ án.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 26, ngày 13 tháng 5 năm 2021. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi anh Đ yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Anh Đ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng chị A không đồng ý ly hôn với anh Đ vì còn bất đồng trong việc giải quyết tài sản chung. Xét thấy, các đương sự sống chung với nhau được khoảng 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn, cãi vã và xô sát với nhau. Từ tháng 12/2022, các đương sự sống ly thân cho đến nay. Anh Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn tuy chị A không đồng ý ly hôn nhưng bản thân chị A thừa nhận không còn tình cảm anh Đ.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Các đương sự không có con chung nên không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về việc chia tài sản nên Tòa án không giải quyết. Trường hợp có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Tấn Đ.

1.1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Tấn Đ được ly hôn với chị Vương Thị Kiều

A.

1.2. Về con chung: Các đương sự không có con chung nên Tòa án không giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Tòa án không ghi nhận được yêu cầu của đương sự về việc giải quyết tài sản chung nên không giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Tấn Đ phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) anh Đ đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003239 ngày 22/3/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Anh Đ đã nộp đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã P L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 26 ngày 13/5/2021);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam